

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 340/2020/HC-PT

Ngày: 06 - 8 - 2020

V/v: “Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về việc tranh chấp đất đai và khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các thẩm phán: Bà Phạm Thị Duyên

Ông Nguyễn Đức Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên.

Ngày 05, 06 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 200/2020/TLPT-HC ngày 26 tháng 02 năm 2020 về việc “Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về việc tranh chấp đất đai và khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 35/2019/HC-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1140/2020/QĐ - PT ngày 22 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Huỳnh T, sinh năm 1952 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Phường B, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

- Người bị kiện:

1/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bình Thuận (xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện:

- Ông Đỗ Minh T – Luật sư, cộng tác viên Trung tâm tư vấn pháp luật Hội luật gia tỉnh Bình Thuận (có mặt)

- Ông Nguyễn Trung V – Cán bộ Sở Tài nguyên và môi trường (có mặt).

2/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L (xin xét xử vắng mặt)

3/ Ủy ban nhân dân thị xã L (xin xét xử vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ủy ban nhân dân xã T, thị xã L

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Ngọc L1- Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T (có mặt)

2/ Bà Võ Thị L2, sinh năm 1949 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn H1, xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị L3, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố X6, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện ông Huỳnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng phía người khởi kiện trình bày:

Ông Huỳnh T yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh T và bà Võ Thị L2 về phần đất tại thôn B2, xã T, thị xã L.

- Yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 của Chủ tịch UBND thị xã L về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh T và bà Võ Thị L2.

- Yêu cầu Ủy ban công nhận phần diện tích 1.397m² là quyền sử dụng đất hợp pháp cho gia đình ông T.

Về căn cứ khởi kiện:

Thứ nhất, về nguồn gốc sử dụng đất.

- Ông T cho rằng vào năm 1977, mẹ ông là Nguyễn Thị C1 nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Đ2 một thửa đất để ở và sản xuất nông nghiệp tại khu tị nạn cũ tọa lạc tại thôn H, xã T, huyện H, tỉnh Thuận Hải - nay là thôn B2, xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận (có xác nhận của Trưởng thôn - Lê Thành M2 ngày 17/9/1977) với diện tích khoảng 5.000m² đất, gia đình ông đã cất hai căn nhà trên đất để ở ổn định từ năm 1977 (loại nhà lá, nền đất, mái lợp tranh) và năm

1990 trồng hoa màu ngắn ngày như lang, bắp, mì trên thửa đất này.

- Theo những người dân sinh sống lâu năm tại thôn B2, xã T như bà Nguyễn Thị T5, ông Huỳnh Văn H5, ông Lê Thành M2, ông Võ Thái N2, ông Hoàng P, ông Dương Thế L2, ông Võ Văn B2... đều thừa nhận rằng “Diện tích 1.397m² đang tranh chấp có nguồn gốc nằm trong phần đất của bà Nguyễn Thị C1 (mẹ ông T) sang nhượng của ông Huỳnh T năm 1977. Sau khi sang nhượng đất, gia đình bà C1 có làm nhà tạm ở trên khu đất này và có trồng hoa màu. Đồng thời con trai bà C1 là ông Huỳnh T3 cũng có làm một căn nhà tạm ở tại phần đất này. Đến khoảng năm 1985 thì ông Huỳnh T3 đi kinh tế mới ở xã T3, riêng bà C1 ở tại khu đất này đến khoảng năm 1990 - 1992 sau đó chuyển về ở với ông Huỳnh T tại thôn B2 nên khu đất này để trống cho đến khi Nhà nước thu hồi làm khu tái định cư B”.

- Ngoài ra theo ý kiến của Ủy ban nhân dân xã T (chính quyền địa phương nơi có đất tranh chấp) tại cuộc họp ngày 15/7/2016 xác định: “Diện tích 1.397m² đang tranh chấp có nguồn gốc trước đây của gia đình ông Huỳnh T sang nhượng, sử dụng từ năm 1977 đến năm 1991, gia đình ông T có cất nhà ở đây là đúng sự thật. Sau năm 1991, gia đình ông T (ông Huỳnh T3) đi kinh tế mới không sử dụng khu đất này nữa. Đến năm 1999 khi thực hiện dự án khu tái định cư B tại diện tích 1.397m² đất tranh chấp chỉ có 196,5m² thu hồi của gia đình bà Võ Thị L2, còn lại khoảng 1.200,5m² đất Ủy ban nhân dân xã quản lý. Tuy nhiên đến năm 2014 khi đo đạc đưa ra khỏi dự án khu tái định cư B quy chủ cho bà L2 là có sai sót”. Đồng thời tại cuộc họp ngày 07/10/2016, một lần nữa lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã T khẳng định “Thời điểm thu hồi, giao đất cho dự án B thì diện tích 1.397m² tranh chấp hiện nay, khi đó là đất do Ủy ban nhân dân xã quản lý, không đền bù. Tuy nhiên đến năm 2014 khi có Quyết định đưa ra khỏi dự án B trong đó có 1.397m² quy chủ cho bà Võ Thị L2 là chưa chính xác”.

Thứ hai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho rằng gia đình ông không kê khai đăng ký và nhiều năm không sử dụng nên không có cơ sở để thừa nhận là hoàn toàn không có căn cứ, bởi lẽ:

- Từ năm 1998 đến nay gia đình ông T liên tục làm hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gửi Ủy ban nhân dân xã T nhưng không được Ủy ban nhân dân xã T trả lời cũng như không giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông với lý do đất nằm trong khu quy hoạch tái định cư B nên không xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình tôi (có giấy xác nhận của Tổ nghiệp vụ địa chính là ông Lê Thanh T9, ông Trần Xuân T10 và các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thị xã L, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận).

- Ngày 23 tháng 7 năm 2014, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận ban hành Quyết định số 2417/QĐ-UBND điều chỉnh Quyết định số 524/QĐ/CT/UBBT ngày 04 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh, giảm diện tích 26.325,1 m² đất đưa ra khỏi dự án Khu tái định cư B trong đó có diện tích đất của gia đình ông. Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh giảm diện tích

26.325,1 m² đất đưa ra khỏi dự án khu tái định cư B, gia đình ông có đơn gửi Ủy ban nhân dân xã T đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì xảy ra tranh chấp với bà Võ Thị L2,

Việc thụ lý, giải quyết tranh chấp đất đai của Ủy ban nhân dân thị xã và Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận trái với quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ, cụ thể như sau:

**Đối với Ủy ban nhân dân xã T:*

- Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh giảm diện tích 26.325,1 m² đất đưa ra khỏi dự án Khu Tái định cư B lại do đặc quy chủ cho bà Võ Thị L2.

- Quá trình sử dụng đất cho rằng từ năm 1990 đến năm 2001 không có ai sử dụng đất nên không quy chủ cho ai, đất do UBND xã quản lý là có ý bác bỏ nguồn gốc đất của những người sinh sống lâu năm.

** Đối với Ủy ban nhân dân thị xã L: Vận dụng các điều, khoản pháp luật về đất đai không có cơ sở để phản bác, không công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông T.*

** Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận:*

-Nhận định về nguồn gốc sử dụng đất và quá trình quản lý sử dụng đất là của Nhà nước là thiếu căn cứ như: không có hồ sơ thể hiện từ năm 1977 đến nay đất do Nhà nước quản lý, nhóm đất Nhà nước quản lý không phải là quy hoạch đất ở giai đoạn 2015 - 2020 theo quy hoạch sử dụng đất của xã T.

- Việc xác định phần đất cũ (đất trồng cây hàng năm) nhưng gia đình ông nhiều năm không sử dụng là không có cơ sở vì: khoảng năm 1985, em ruột ông là Huỳnh T3 đi kinh tế mới ở T và đến năm 1990 thì về lại, riêng mẹ ông vẫn ở tại khu đất trên đến năm 1992 thì chuyển về ở với con tại thôn B2 cách khu đất 300 m và gia đình ông tiếp tục canh tác, trồng hoa màu hàng năm và đến năm 1999 thì không thể canh tác được vì có chủ trương triển khai khu tái định cư.

Ý kiến của người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Vụ việc tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh T với bà Võ Thị L2 đã được Ủy ban nhân dân xã T tiến hành tổ chức hòa giải 03 lần, nhưng kết quả hòa giải đều không thành. Ngày 12/9/2015, ông Huỳnh T gửi đơn đến Ủy ban nhân dân thị xã L đề nghị giải quyết việc tranh chấp đất đai với bà Võ Thị L2.

Ngày 14/4/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L đã ban hành Quyết định số 463/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh T với bà Võ Thị L2. Tại Điều 1 của Quyết định có nội dung: “*Không chấp thuận nội dung đơn của ông Huỳnh T tranh chấp đất với bà Võ Thị L2 có diện tích 1.397 m², địa chỉ thửa đất tranh chấp tại thôn B2, xã T, thị xã L. Lý do: Ông Huỳnh T không có quá trình quản lý, sử dụng đất từ năm 1991 đến nay, không kê khai đăng ký theo quy định tại Khoản 1, Điều 33 Luật Đất đai năm 1993; Khoản 1, Chương I Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của*

Tổng cục Địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Khoản 2. Điều 107 Luật Đất đai năm 2003”.

Không đồng ý với Quyết định số 463/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L, ông Huỳnh T ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh B gửi đơn đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận đề nghị xem xét.

Theo kết quả xác minh nguồn gốc đất và quá trình sử dụng thể hiện:

Ông Huỳnh T có giấy tờ về nguồn gốc đất, ý kiến các nhân chứng xác định gia đình ông Huỳnh T có đất tại khu vực đất tranh chấp. Bà Võ Thị L2 thì có các giấy tờ về kiểm kê đất đai trước khi lập dự án, khi điều chỉnh dự án bà L2 lại được đo đạc, quy chủ. Do đó, Hội đồng hòa giải xã đề nghị hai bên thương lượng với nhau, nhưng về phía bà Võ Thị L3 (bà L2 bị bệnh nên ủy quyền cho em ruột là bà L3) không đồng ý, nên các lần hòa giải đều không thành.

Tại cuộc họp ngày 15/7/2016, Lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã T có ý kiến: Diện tích 1.397m² đang tranh chấp có nguồn gốc trước đây của gia đình ông Huỳnh T sang nhượng, sử dụng từ khoảng năm 1977 đến 1991, gia đình ông T có cất nhà ở đây là đúng sự thật. Sau năm 1991, gia đình ông T (ông Huỳnh T3) đi kinh tế mới, không sử dụng khu đất này nữa. Đến năm 1999 khi thực hiện dự án khu tái định cư B, tại diện tích 1.397m² đất tranh chấp chỉ có 196,5m² thu hồi của gia đình bà Võ Thị L2, còn lại khoảng 1.200,5m² đất Ủy ban nhân dân xã quản lý. Tuy nhiên, đến năm 2014, khi đo đạc đưa ra khỏi dự án tái định cư B quy chủ cho bà L2 là có sai sót khi quy chủ.

Tuy nhiên, gia đình ông T nhiều năm không sử dụng đất (từ 1991 đến 1999), cho nên việc ông T tranh chấp yêu cầu công nhận 1.397m² là không có cơ sở chấp nhận.

Việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận ban hành Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2017 về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh T và bà Võ Thị L2 về phần đất tại thôn B2, xã T, thị xã L là đúng theo quy định về giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực tranh chấp đất đai; Do đó, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh T.

Ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L và Ủy ban nhân dân thị xã L có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Ngày 12/9/2015, ông Huỳnh T gửi đơn đến Ủy ban nhân dân thị xã L đề nghị giải quyết việc tranh chấp đất đai với bà Võ Thị L2. Sau khi nhận đơn, Ủy ban nhân dân thị xã L đã giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thụ lý, xác minh đơn tranh chấp đất đai của ông Huỳnh T. Trong quá trình thụ lý, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã L đã tổ chức hòa giải vụ tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh T với bà Võ Thị L2 vào ngày 20/11/2015. Nhưng kết quả hòa giải không thành. Ngày 14/4/2016, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L đã ban hành Quyết định số 463/QĐ-UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh T với bà Võ Thị L2. Tại Điều 1 của Quyết định có nội dung: “Không chấp thuận nội dung đơn của ông Huỳnh T tranh chấp đất với bà Võ

Thị L2 có diện tích 1.397m², địa chỉ thửa đất tranh chấp tại thôn B2, xã T, thị xã L. Lý do: Ông Huỳnh T không có quá trình quản lý, sử dụng đất từ năm 1991 đến nay, không kê khai đăng ký theo quy định tại Khoản 1, Điều 33 Luật Đất đai năm 1993; Khoản 1, Chương I Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Khoản 2, Điều 107 Luật Đất đai năm 2003”.

Việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông T và bà L2 đã thực hiện đúng quy định của Luật khiếu nại, Luật đất đai; việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận ban hành Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2017 về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh T và bà Võ Thị L2 về phần đất tại thôn B2, xã T, thị xã L với nội dung Công nhận Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 25/6/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L giải quyết lần đầu việc tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh T với bà Võ Thị L2 là đúng quy định pháp luật. Do đó, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã T trình bày:

Thông nhất với ý kiến của Ủy ban nhân dân thị xã L, theo đó: Diện tích 1.397m² đang tranh chấp có nguồn gốc trước đây của gia đình ông Huỳnh T sang nhượng, sử dụng từ khoảng năm 1977 đến 1991, gia đình ông T có cất nhà ở đây là đúng sự thật. Sau năm 1991, gia đình ông T (ông Huỳnh T3) đi kinh tế mới, không sử dụng khu đất này nữa. Đến năm 1999 khi thực hiện dự án khu tái định cư B, tại diện tích 1.397m² đất tranh chấp chỉ có 196,5m² thu hồi của gia đình bà Võ Thị L2, còn lại khoảng 1.200,5m² đất Ủy ban nhân dân xã quản lý. Tuy nhiên, đến năm 2014, khi đo đạc đưa ra khỏi dự án tái định cư B quy chủ cho bà L2 là có sai sót khi quy chủ. Tuy nhiên, diện tích đất này hiện nay còn đang tranh chấp, cho nên Ủy ban nhân dân xã chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai.

Ý kiến của bà Võ Thị L3 (Đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị L2):

+ Nguồn gốc đất hiện nay đang tranh chấp giữa ông Huỳnh T với bà Võ Thị L2 do bà Võ Thị L2 sang nhượng của ông Huỳnh Long A vào năm 1976, nhưng khi đó không có làm giấy tờ. Diện tích sang nhượng khoảng 4.000m², gồm 02 khu vực: Khu vực phía dưới thấp khoảng 2.000m² đã làm nhà ở và canh tác ổn định; khu vực còn lại khoảng 2.000m² là động cát thì trông lang, mỳ, bắp... sau đó do đất xấu bạc màu nên chuyển sang trồng điều.

+ Năm 2000, chồng bà Võ Thị L2 là ông Lê Minh Đ đăng ký kê khai và đã được địa phương đo đạc, quy chủ tại thửa đất số 88, diện tích 2.322,1 m².

+ Khi có dự án khu tái định cư B tại xã T, đã thu hồi của bà Võ Thị L2 193m² đất để làm đường, trên đó có 03 cây điều loại C. Riêng diện tích tranh chấp 1.397m² khi đó không có thu hồi của bà L2 (nhưng năm 2009 địa phương kiểm tra, xác định tại thửa số 36/2.269,6m²; đến năm 2014, diện tích tranh chấp

đã được đo đạc quy chu cho bà L2 tại thửa số 24/1.803,3m²).

Do đó, việc gia đình ông T tranh chấp phần diện tích đất này là không có căn cứ; đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của ông T; công nhận diện tích đất 1.397m² đang có tranh chấp cho bà Võ Thị L2.

Tại bản án hành chính sơ thẩm 35/2019/HC-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã quyết định:

Căn cứ Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 115, khoản 2 Điều 165, điểm h khoản 1 Điều 143, điểm a khoản 1 Điều 123 điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ các Điều 88, Điều 89 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Bác yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh T, về việc yêu cầu hủy các Quyết định hành chính:

+ Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh T và bà Võ Thị L2 về phần đất tại thôn B2, xã T, thị xã L.

+ Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh T và bà Võ Thị L2.

2/ Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh T, về việc buộc Ủy ban nhân dân thị xã L thực hiện hành vi hành chính công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần diện tích 1.397m² đất cho gia đình ông Huỳnh T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/12/2019 người khởi kiện ông Huỳnh T kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, hủy các quyết định hành chính bị kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện và đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử hủy các quyết định hành chính bị kiện. Vì nguồn gốc phần đất tranh chấp là của gia đình ông T nhận chuyển nhượng từ của ông Huỳnh Đ2 từ năm 1977. Năm 1998 Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Chỉ thị 299/TTg, gia đình ông

T có đăng ký nhưng không được UBND xã giải quyết. Theo xác nhận của những người giáp ranh, thừa nhận gia đình ông T sử dụng đất từ năm 1977 đến khi có quy hoạch. Người bị kiện cho rằng từ năm 1990 đến 2001 không ai sử dụng nên giao UBND quy chủ là không có căn cứ. Hiện tại chưa có quyết định thu hồi đất của ông T để giao cho UBND xã quản lý. Nhận định của bản án sơ thẩm là không đúng, việc hòa giải của UBND xã không đúng quy định pháp luật. Thời điểm 1993 trên đất có cây điều. UBND ban hành quyết định giải quyết tranh chấp đất là sai thẩm quyền vì trên đất có tài sản. Quá trình giải quyết tranh chấp đất của UBND là không đúng quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện trình bày: Bà L2 không phải là người được thụ hưởng từ quyết định 04/QĐ-UBND mà chỉ là người liên quan. Căn cứ điều 202, 203 Luật Đất đai thì thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai thuộc UBND hoặc Tòa án khi tranh chấp mà đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giấy mua đất giữa ông Đức với mẹ ông T không có xác nhận của chính quyền địa phương nên không được xem là giấy tờ theo Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, UBND tỉnh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về nội dung: Đại diện UBND xã xác nhận từ năm 1990 gia đình ông T không sử dụng không đăng ký kê khai. Luật Đất đai quy định thời hạn không sử dụng đất thì thuộc trường hợp bị thu hồi, do đó khi có dự án tái định cư Nhà nước thu hồi không bồi thường cho ông T là có căn cứ. Trong quá trình giải quyết, UBND đã giao cơ quan chuyên môn kiểm tra thực địa chỉ có 1 cây lộc vừng, 1 cây điều không có tài liệu dấu vết thể hiện nhà ông T có canh tác. Do đó UBND tỉnh ban hành quyết định giải quyết khiếu nại là có căn cứ đúng quy định pháp luật, nội dung quyết định cũng không công nhận cho gia đình bà L2. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị L3 trình bày: Nguồn gốc phần đất do gia đình bà sang nhượng ông Ánh năm 1976, liên canh liên cư với phần được cấp giấy, nhà có vườn điều nên công ty thi công có xác nhận làm hồng 29 cây điều. Vị trí phần đất tranh chấp theo bản đồ địa chính vẽ từ năm 2000 thể hiện gia đình có kê khai. Năm 2001 UBND tỉnh có chủ trương tái định cư nên ban hành quyết định 524 kèm theo bản đồ có tên chồng bà L2, trong quyết định này có danh sách thu hồi có tên ông Đồng (chồng bà L2). Bản đồ đã có từ năm 2000, có trước khi dự án, khi thành lập tổ kiểm kê 2003 đền bù, trong đó có thành phần của UBND xã, huyện, sau đó ông Đồng được bồi thường, bà L2 chỉ nhận tiền bồi thường con đường. Phần đất bồi thường nằm trên bề dài phần đất tranh chấp. Quá trình bà L2 làm nhiều đơn khiếu nại cuối cùng UBND đưa 15 hộ dân ra khỏi dự án, quy chủ tên bà L2, văn bản trên do cơ quan Nhà nước ban hành, bà L2 có quá trình quản lý sử dụng đất cho đến khi có dự án. Do đó, các quyết định của UBND là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Về tố tụng, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Về nội dung

vụ án, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T; Sửa bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, hủy các quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L, hủy quyết định 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính không làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện có văn bản xin xét xử vắng mặt, cử người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp tham gia phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 4 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính xét xử vắng mặt người bị kiện.

[2] Về nội dung: Ông Huỳnh T khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L; quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh T và bà Võ Thị L2 đối với diện tích 1.397 m² tại thôn B2, xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. Vì phần đất tranh chấp là do gia đình ông nhận sang nhượng và quản lý, sử dụng từ năm 1977 đến năm 1992 nhưng người bị kiện ban hành các quy định hành chính quy chủ phần đất trên cho bà Võ Thị L2 là không đúng, gây ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông. Người bị kiện trình bày các quyết định hành chính bị kiện được ban hành đúng quy định pháp luật nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T.

[3] Xét kháng cáo của ông T:

[3.1] Ngày 06/8/2014 ông Huỳnh T3 (ủy quyền cho ông Huỳnh T) gửi đơn tranh chấp đất đai với bà Võ Thị L2 tại UBND xã T. Sau khi hòa giải không thành, ngày 10/6/2015 bà L2 có đơn giải quyết tranh chấp đất đai với ông T tại UBND thị xã L.

Ông T trình bày nguồn gốc phần đất tranh chấp là do bà Nguyễn Thị C1 (mẹ ông T) sang nhượng từ ông Huỳnh Đ2 theo giấy sang nhượng đất màu lập ngày 15/9/1977, có xác nhận của ông Lê Thành M2 (nguyên là thôn trưởng thôn Hiệp Thành, xã T). Bà L2 trình bày phần đất tranh chấp là do bà nhận chuyển nhượng từ ông Huỳnh Long A vào năm 1976 nhưng không có giấy tờ. Xét thấy, Tờ sang nhượng đất màu ngày 15/9/1977 là một trong các giấy tờ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, điểm h khoản 2 Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP. Theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013 thì tranh chấp đất đai giữa ông T và bà L2 thuộc thẩm quyền giải quyết của

Tòa án. Chủ tịch UBND thị xã L ban hành quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 và chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận ban hành quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2017 giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông T, bà L2 đối với diện tích đất trên là sai thẩm quyền.

[3.2] Bản án sơ thẩm nhận định: “Theo ý kiến của những người dân sinh sống lâu năm tại thôn B2, xã T, như: Bà Nguyễn Thị T5, ông Huỳnh Văn H5, ông Lê Thành M2, ông Võ Thái N2, ông Hoàng P, ông Dương Thế L2, ông Võ Văn B2... đều cho rằng: *Diện tích 1.397 m² đang tranh chấp có nguồn gốc nằm trong phần đất của bà Nguyễn Thị C1 (mẹ ông T) sang nhượng của ông Huỳnh Đ2 vào năm 1977. Sau khi sang nhượng đất, thì gia đình bà C1 có làm nhà tạm ở trên khu đất này và có trồng hoa màu. Đồng thời, con trai bà C1 là ông Huỳnh T3 (anh ruột ông Huỳnh T) cũng có làm một căn nhà tạm ở tại phần đất này. Đến khoảng năm 1985, thì ông Huỳnh T3 đi kinh tế mới ở xã T. Riêng bà C1 ở tại khu đất này đến khoảng năm 1990-1992 sau đó chuyển về ở với ông Huỳnh T tại thôn B2, nên khu đất này để trống cho đến khi Nhà nước thu hồi làm khu tái định cư B*”.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/10/2018 của Tòa án cấp sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T5 trình bày: “*Có một thời gian do ông Huỳnh T3 đi kinh tế mới nên bà C1 có về nhà vợ chồng ông T sinh sống, tuy nhiên tôi thấy gia đình ông T thường xuyên lui tới đất này*”.

- Ông Võ Văn B2 trình bày: “*Tôi có thời gian làm chủ tịch xã T vào thời gian làm chủ tịch xã T vào thời gian năm 1984 – 1986, từ năm 1994 – 2000 thì tôi làm Bí thư xã T, từ năm 2011 – 2015 thì tôi làm chủ nhiệm ủy ban kiểm tra đảng ủy xã T, do đó liên quan đến nguồn gốc đất tranh chấp giữa gia đình ông T với bà L2 thì tôi biết rất rõ, tôi xin trình bày như sau: ... đến khoảng năm 1986 thì ông Thiệt đi kinh tế mới ở xã Tân Thắng thì bà C1 vẫn ở trên đất này một mình trong một thời gian ngắn, sau đó bà C1 bị bệnh nên ông T đưa bà C1 về ở với ông T ở thôn B, xã T, nhưng gia đình ông T vẫn thường xuyên lui tới để canh tác trên diện tích đất này và không có ai tranh chấp*”.

- Ông Võ Thái N2 trình bày: “*Trước khi Nhà nước làm dự án Khu dân cư B thì gia đình ông T vẫn canh tác trên diện tích đất này, kể từ khi Nhà nước thu hồi làm dự án thì không ai sử dụng trên diện tích đất này nữa*”.

Tại đơn trình bày ngày 23/10/2018, 25/10/2018 ông Lê Thành M2, ông Huỳnh Văn H5, ông Hoàng P đều xác nhận bà Nguyễn Thị C1 có nhận chuyển nhượng đất từ ông Huỳnh Đ2 và sử dụng ổn định cho đến khi có quy hoạch khu tái định cư B.

Xét thấy, lời trình bày của bà Nguyễn Thị T5, ông Huỳnh Văn H5, ông Lê Thành M2, ông Võ Thái N2, ông Hoàng P, ông Võ Văn B2 trong hồ sơ giải quyết tranh chấp đất đai của Chủ tịch UBND thị xã L, và trong biên bản lấy lời khai của Tòa án cấp sơ thẩm thống nhất với nhau về nội dung nguồn gốc phần đất tranh chấp là do bà C1 nhận chuyển nhượng từ ông Đức vào năm 1977. Nhưng có mâu thuẫn về quá trình sử dụng đất: Trong hồ sơ giải quyết tranh chấp

đất đai tại UBND thì các ông bà trên cho rằng phần đất bỏ trống từ khoảng năm 1990 – 1992 cho đến khi Nhà nước thu hồi làm khu tái định cư B; trong biên bản lấy lời khai của Tòa án thì các ông bà trình bày gia đình ông T vẫn quản lý sử dụng, canh tác trên đất cho đến khi bị thu hồi làm dự án khu tái định cư B. Do đó, UBND các cấp cho rằng từ năm 1990 – 2001 không có ai sử dụng phần đất nên không quy chủ cho ai và do UBND xã quản lý là chưa đủ căn cứ. Hơn nữa, nếu xác định phần đất không có người quản lý sử dụng thì cơ quan có thẩm quyền phải có quyết định thu hồi đất và giao cho UBND xã quản lý theo quy định tại Điều 64, 68 Luật Đất đai năm 2013, nhưng trường hợp này UBND không có quyết định thu hồi đất.

Ngoài ra, trong nội dung quyết định 463/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 và quyết định 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2017 thể hiện: *Năm 2014 khi có Quyết định đưa ra khỏi dự án tái định cư B, trong đó có diện tích 1.397 m² quy chủ cho bà Võ Thị L2 là chưa chính xác.* Như vậy, việc hộ gia đình ông T không quản lý sử dụng đất là do nguyên nhân khách quan vì sau khi đưa ra khỏi dự án tái định cư B thì UBND đã quy chủ cho bà L2, không phải lỗi của người sử dụng đất.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Chủ tịch UBND thị xã L, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận không chấp nhận nội dung đơn tranh chấp đất của ông T với bà L2 đối với diện tích 1.397 m² tại thôn B2, xã T, thị xã L vì ông T không có quá trình sử dụng đất từ năm 1991 đến nay là chưa đủ căn cứ. Nội dung kháng cáo của người khởi kiện đề nghị hủy các quyết định 463/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 và quyết định 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2017 là có căn cứ chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu UBND thị xã L thực hiện hành vi hành chính công nhận phần diện tích 1.397 m² tại thôn B2, xã T, thị xã L là quyền sử dụng đất hợp pháp của ông T:

Diện tích đất 1.397 m² mà gia đình ông T yêu cầu công nhận phát sinh tranh chấp trong thời gian dài và qua nhiều cấp giải quyết tranh chấp đất đai; tuy nhiên do không đồng ý với kết quả giải quyết của Ủy ban nhân dân các cấp, ông T đã khởi kiện quyết định giải quyết khiếu nại đến Tòa án nhân dân để giải quyết, Ủy ban nhân dân Thị xã L chưa có hành vi từ chối cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.397m² này cho gia đình ông T, nên chưa phát sinh hành vi hành chính bị kiện. Vì vậy, cần đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện này đối với ông T theo quy định tại khoản 2 Điều 165, điểm h khoản 1 Điều 143, điểm a khoản 1 Điều 123 của Luật tổ tụng hành chính. Hơn nữa, như nhận định tại phần [3.1], tranh chấp đất đai giữa ông T và bà L2 đối với diện tích 1.397 m² tại thôn B2, xã T, thị xã L thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do đó, việc công nhận phần diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ai sẽ do Tòa án giải quyết trong vụ án dân sự khi có yêu cầu.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy: Người bị kiện ban hành các quyết định hành chính không chấp nhận nội dung đơn tranh chấp đất của ông T với bà L2 đối với diện tích 1.397 m² tại thôn B2, xã T,

thị xã L là chưa đủ căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, chấp nhận nội dung kháng cáo của người khởi kiện, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Huỳnh T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính,

1/ Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh T; Sửa một phần bản án hành chính sơ thẩm số 35/2019/HC-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Căn cứ Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 115, khoản 2 Điều 165, điểm h khoản 1 Điều 143, điểm a khoản 1 Điều 123 điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 64, 68, 203 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ các Điều 88, Điều 89 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh T, về việc yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh T và bà Võ Thị L2 về phần đất tại thôn B2, xã T, thị xã L.

- Hủy Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L về việc giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông Huỳnh T và bà Võ Thị L2.

2/ Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh T, về việc buộc Ủy ban nhân dân thị xã L thực hiện hành vi hành chính công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần diện tích 1.397m² đất cho gia đình ông Huỳnh Tứ.

3/ Án phí hành chính sơ thẩm:

- Ông Huỳnh T không phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, hoàn trả 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0020956 ngày 25/12/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã L; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận mỗi đương sự phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

II/ Ông Huỳnh T không phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, hoàn trả 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003592 ngày 16/12/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- NKK (1);
- NBK (3);
- NLQ (2);
- Lưu (10) 21b (Án39).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Mười